

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất

Ngày 15/01/2024	2,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.8%	31.8%	26.1%

DT thuần
Q4/23

447
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 34.0 | 8.3%
YoY: ▲ 330 | 282%

LN thuần
Q4/23

2.21
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.90 | -28.8%
YoY: ▲ 7.35 | 143%

LN sau thuế
Q4/23

2.67
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.44 | -14.1%
YoY: ▲ 5.61 | 191%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

0.4%

YoY: +/- ▼ 1.2%

ROE
2023

8.5%

YoY: +/- ▲ 7.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 3,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,550
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.84
EPS	140
P/E	19.3

DT thuần
2023

1,108
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 483 | 77.4%

LN thuần
2023

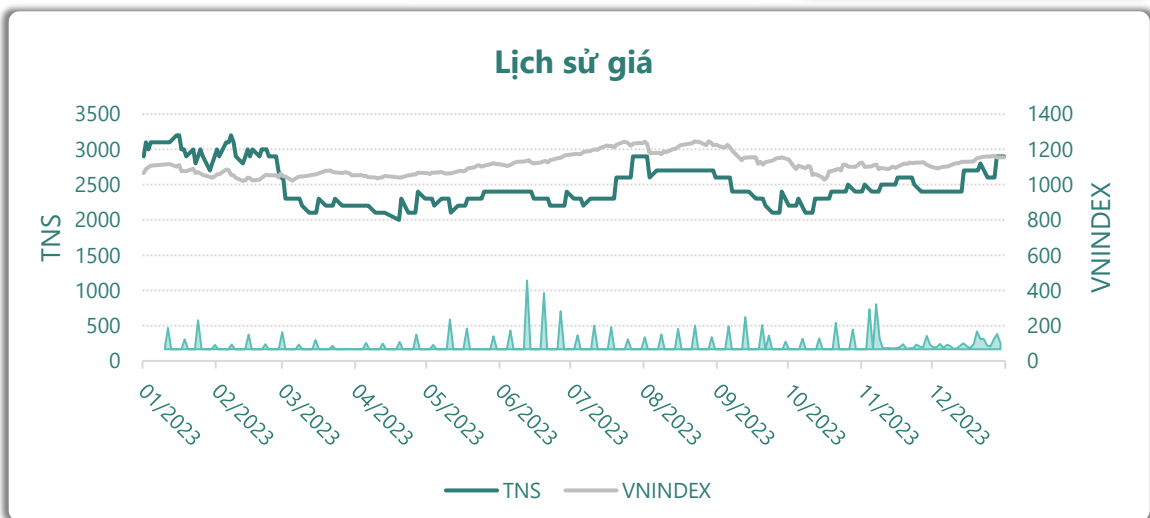
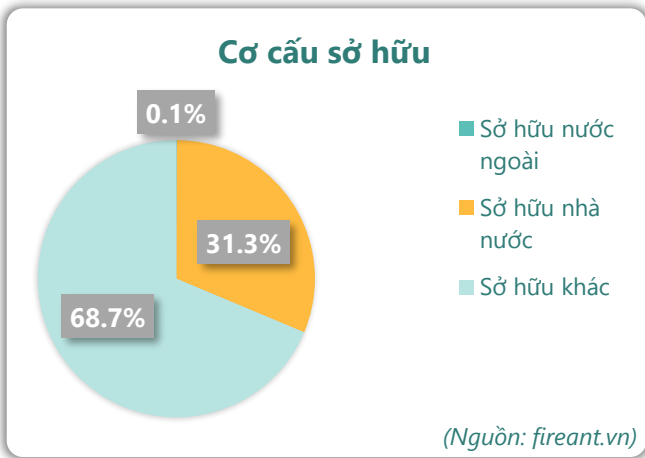
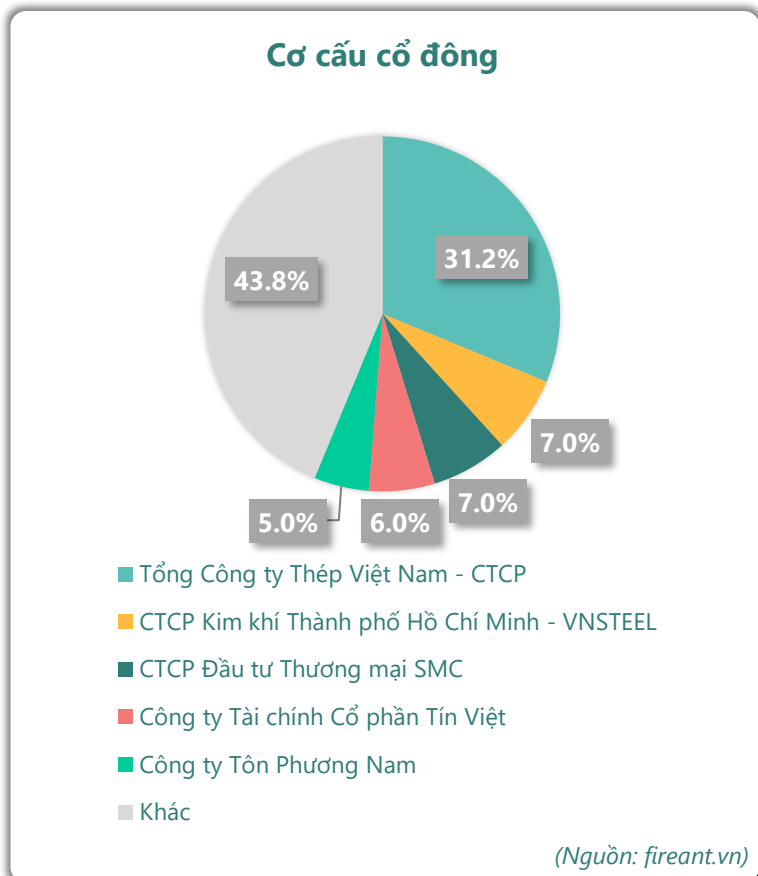
4.14
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.59 | 167%

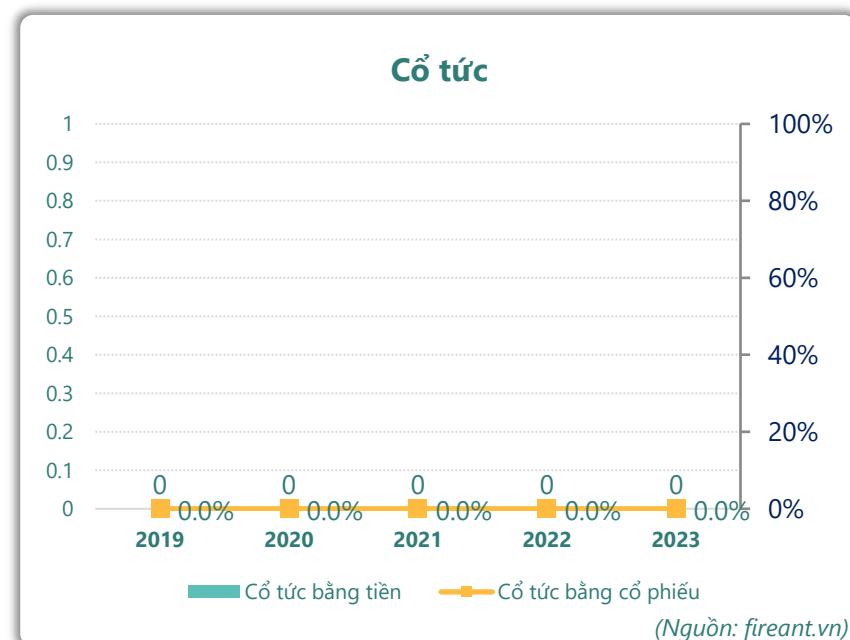
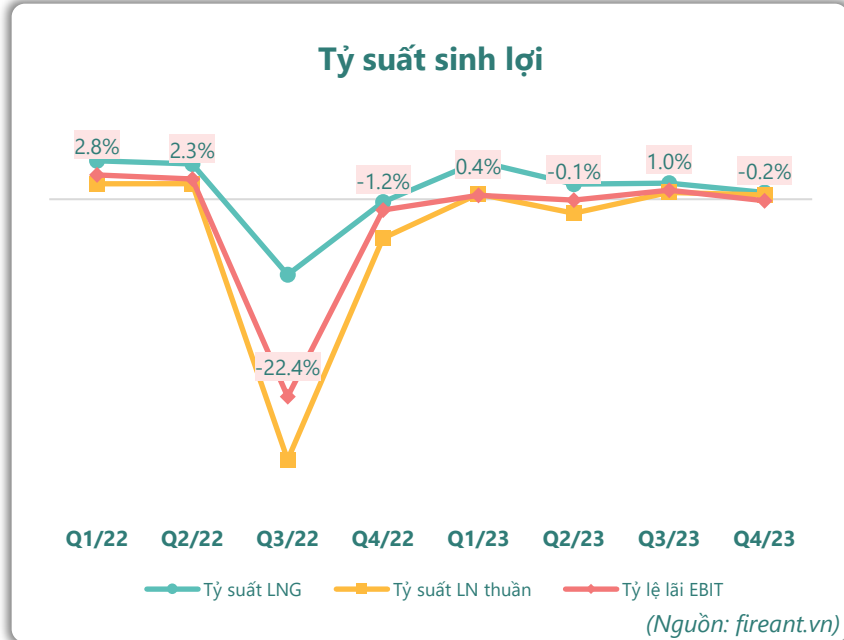
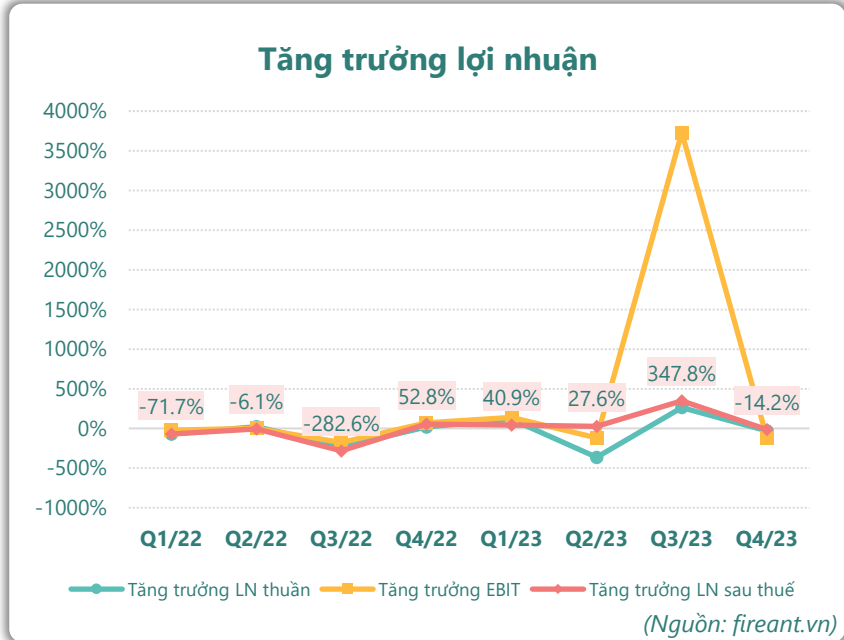
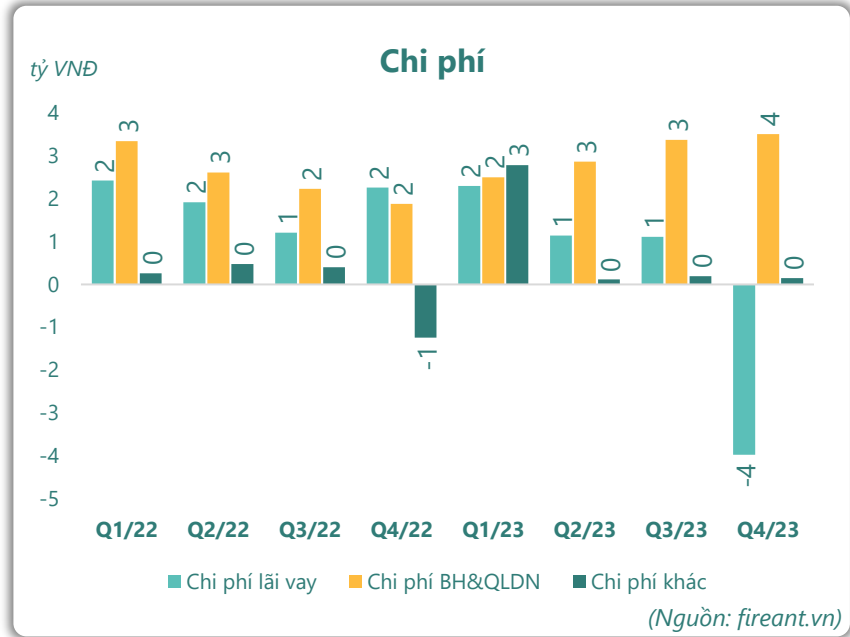
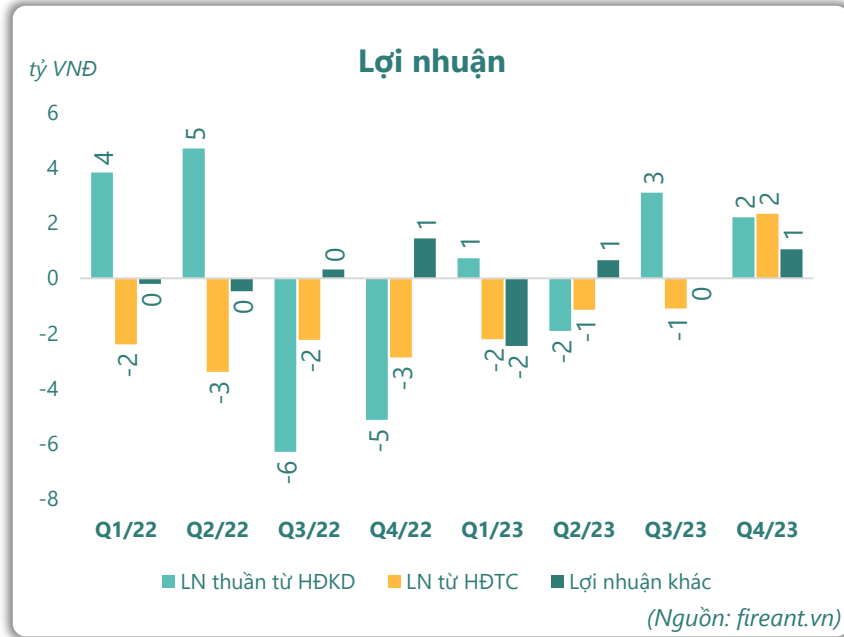
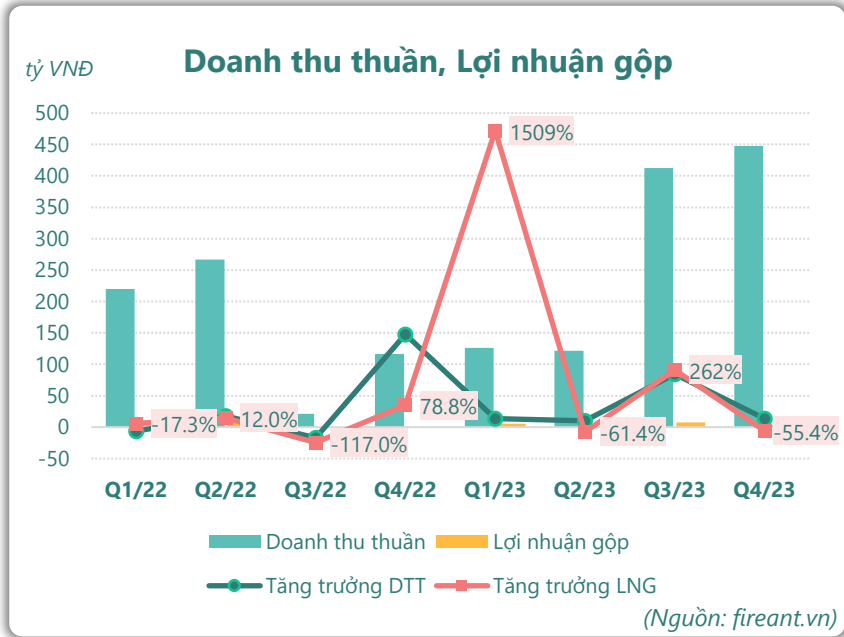
LN sau thuế
2023

2.79
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.53 | 962%



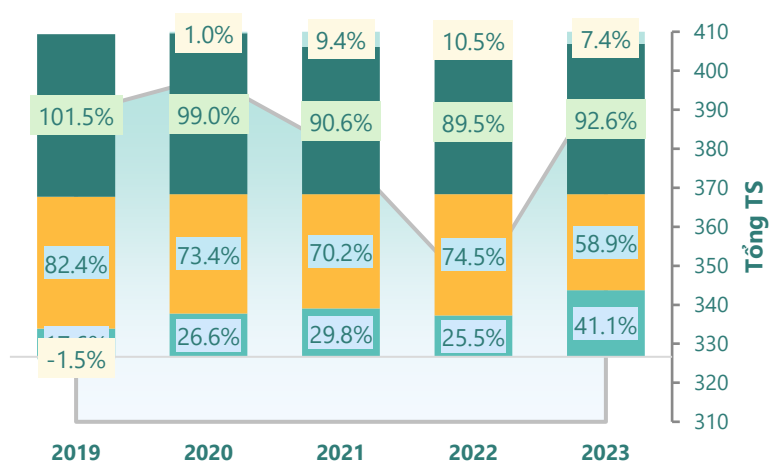
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

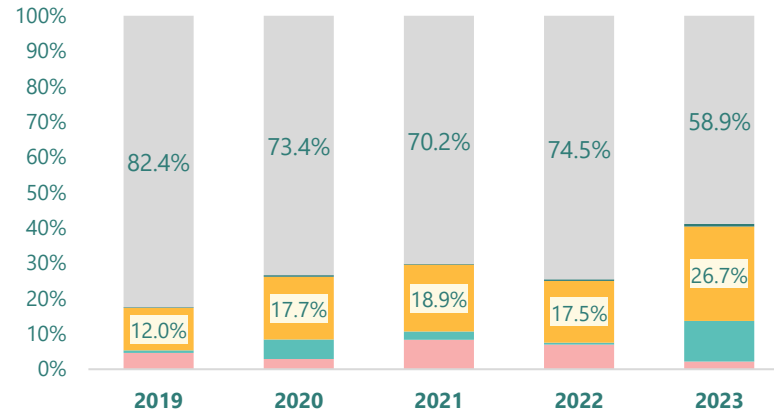
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

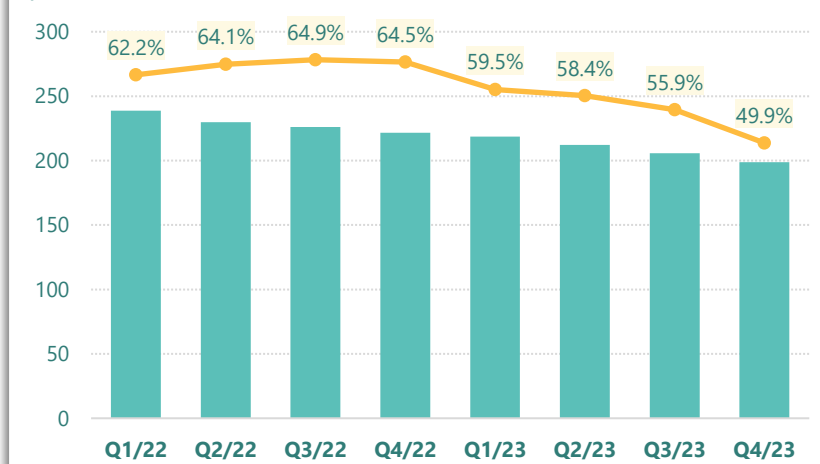


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

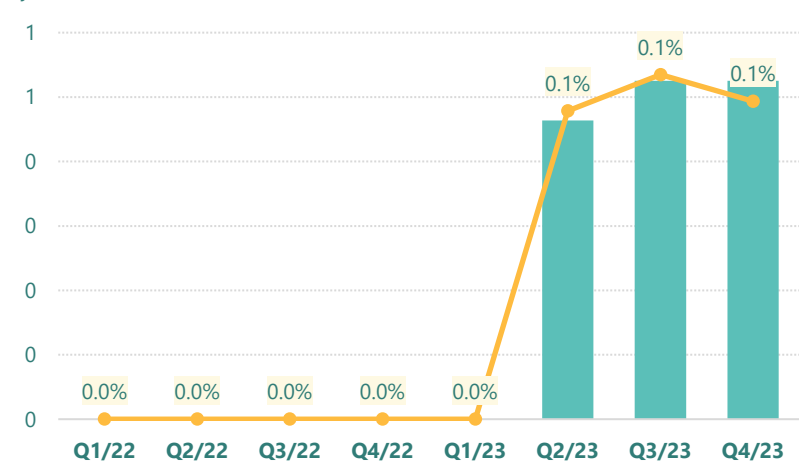


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

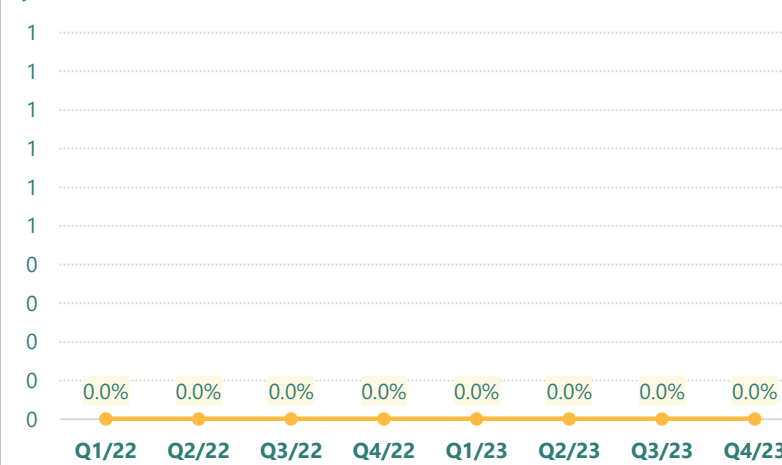


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

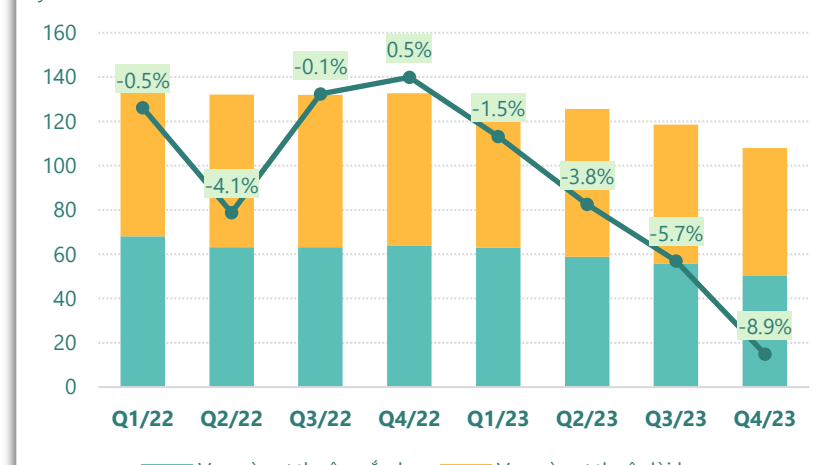


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

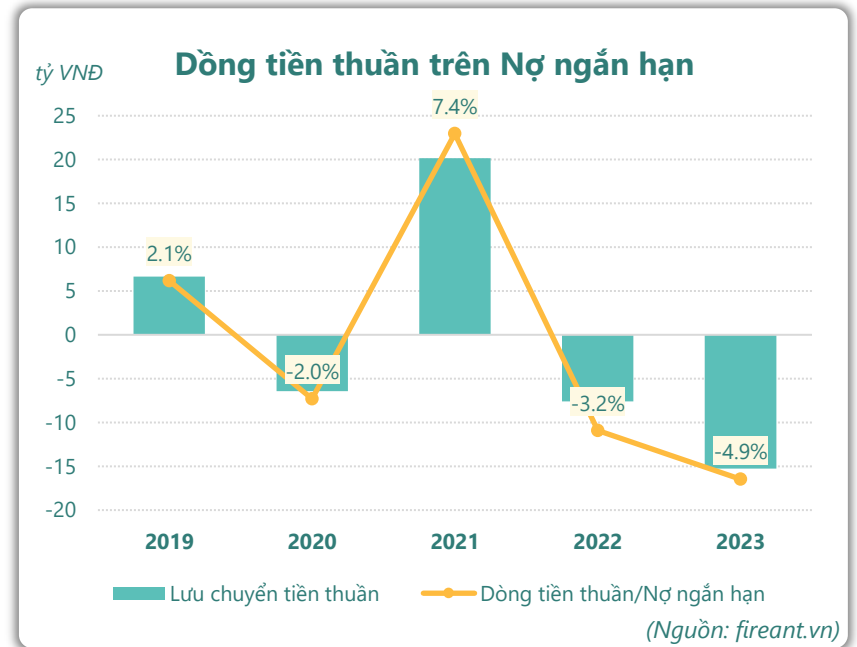
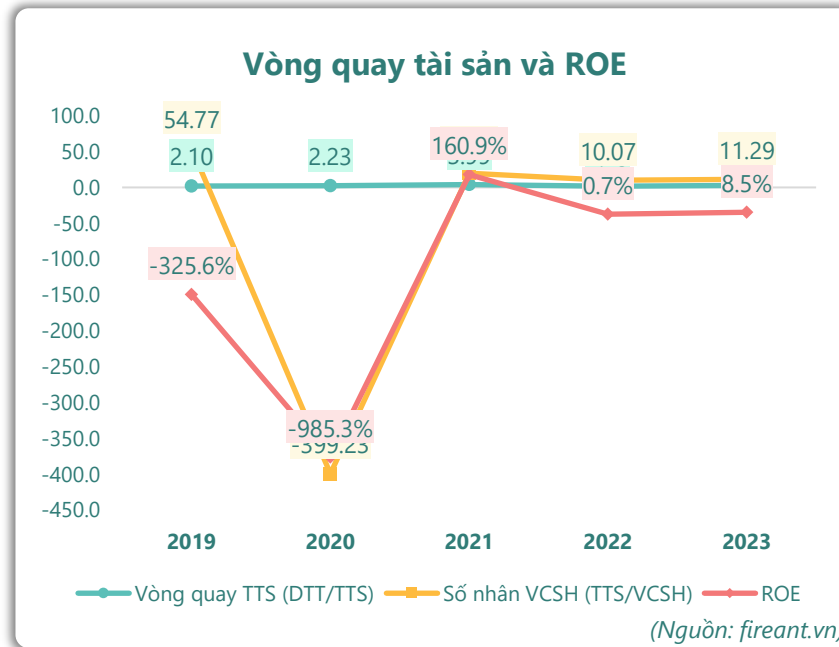
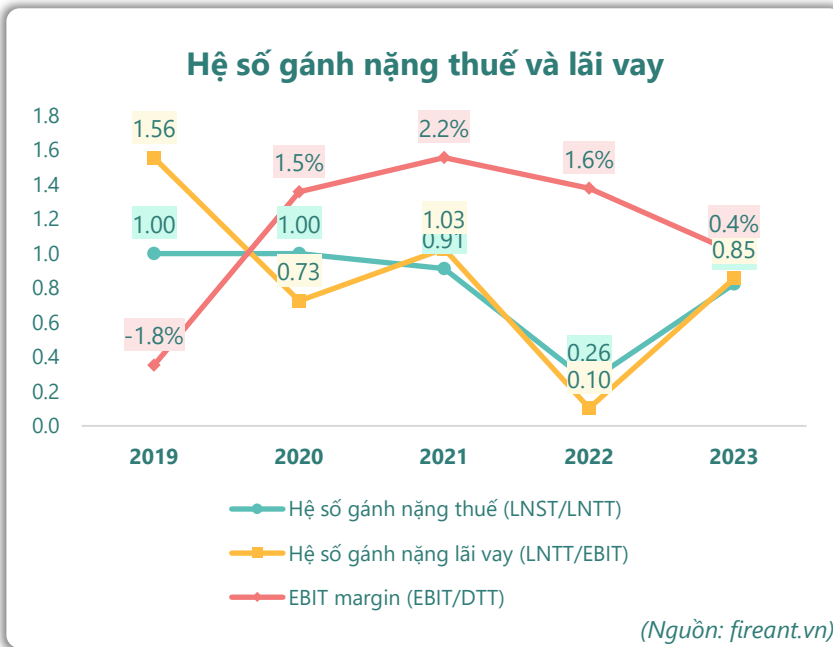
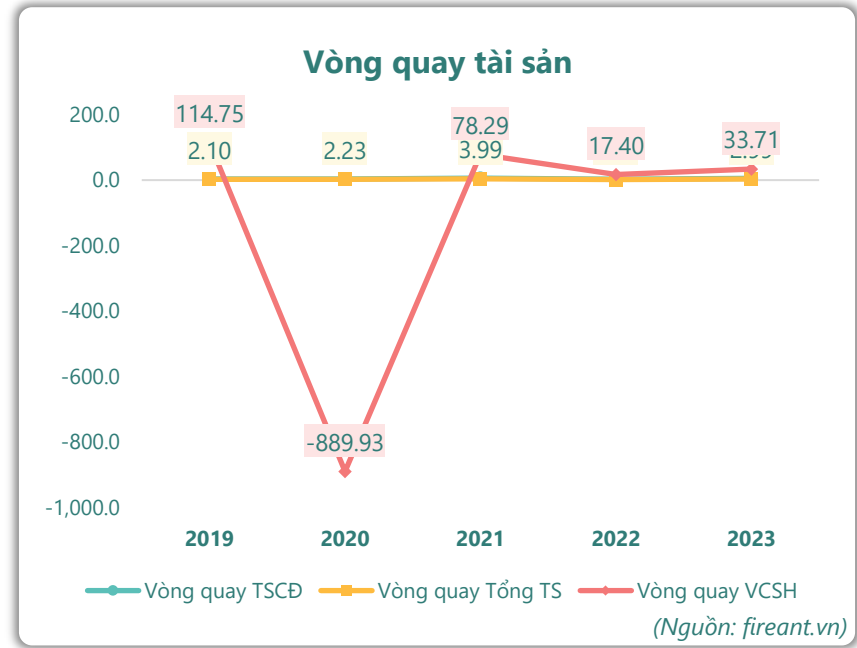
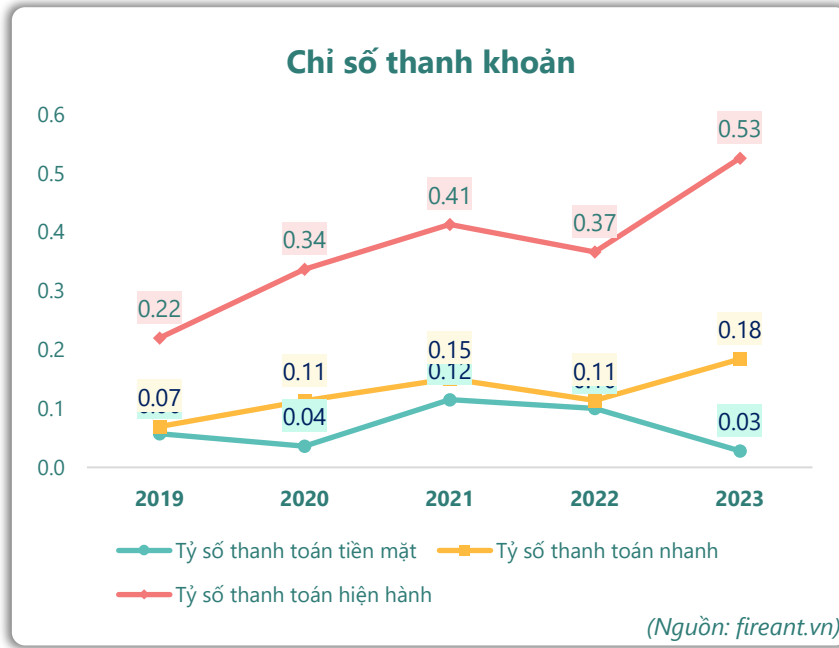
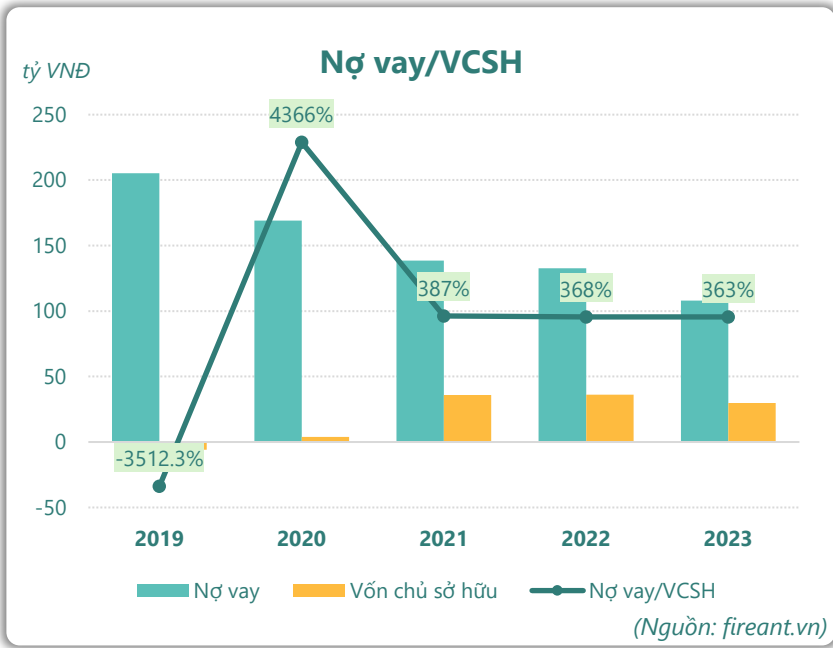


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	447	117	282%	1,108	625	77.4%
Giá vốn hàng bán	444	117	280%	1,089	602	80.9%
Lợi nhuận gộp	3.38	-0.39	967%	18.5	22.4	-17.5%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.25	-90.5%	0.17	0.50	-65.6%
Chi phí TC	-2.32	3.13	-174%	2.28	11.4	-80.0%
Chi phí lãi vay	-3.98	2.26	-276%	0.58	8.95	-93.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.89	0.29	206%	2.70	1.42	90.6%
Chi phí QLDN	2.62	1.59	65.0%	9.55	8.56	11.6%
LN thuần từ HĐKD	2.21	-5.14	143%	4.14	1.55	167%
Lợi nhuận khác	1.06	1.44	-26.5%	-0.75	-0.52	-43.2%
LN trước thuế	3.27	-3.70	188%	3.39	1.03	230%
Lợi nhuận sau thuế	2.67	-2.94	191%	2.79	0.26	962%
LNST của CĐ cty mẹ	2.67	-2.94	191%	2.79	0.26	962%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.8	-2.84	-13.0	4.94	14.8	6.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.12	0.28	0.09	-0.47	-0.16	-1.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.10	0	-2.00	-5.00	-7.20	-11.8
Tiền đầu kỳ	4.75	26.5	24.0	9.11	8.57	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	21.8	-2.56	-14.9	-0.53	7.44	-7.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	26.5	24.0	9.11	8.57	16.0	8.71

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	399	343	16.1%
Tài sản ngắn hạn	164	87.4	87.3%
Tiền và tương đương tiền	8.71	24.0	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	46.0	1.70	2598%
Hàng tồn kho	106	60.2	76.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.67	1.54	73.0%
Tài sản dài hạn	235	256	-8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	199	222	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.53	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	35.7	34.3	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	369	307	20.1%
Nợ ngắn hạn	311	239	30.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.1	63.8	-21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.6	60.5	51.4%
Nợ dài hạn	57.8	68.8	-16.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.8	68.8	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.7	36.0	-17.6%
Vốn chủ sở hữu	29.7	36.0	-17.6%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)